

LÝ THUYẾT TIẾP NHẬN CỦA WOLFGANG ISER

Lưu Hồng Sơn

Viện Khoa học Xã hội vùng Nam Bộ

luuhongson2004@yahoo.com

Nhận bài ngày: 6/6/2019; Ngày duyệt đăng: 27/08/2019

Tóm tắt

Iser đóng một vai trò tiêu biểu trong lý thuyết tiếp nhận Konstanz, lý luận của ông đặt nền tảng trên sự nghiên cứu, hiểu biết sâu sắc và tôn trọng vai trò của văn bản trong hoạt động tiếp nhận. Thời kỳ đầu, Iser tập trung vào việc tìm hiểu quá trình đọc cũng như quá trình xử lý văn bản của độc giả, phát hiện rằng không chỉ có vấn đề người đọc cải tạo văn bản mà đồng thời với nó còn có vấn đề văn bản cải tạo người đọc, tức là một mối quan hệ hai chiều. Trong thời kỳ thứ hai, Iser tập trung nghiên cứu nguyên nhân cũng như mục đích con người tìm đến với văn học, phát hiện hư cấu và tưởng tượng giúp con người mở rộng, siêu việt những giới hạn trong hiện thực, tự sáng tạo nên chính mình và thế giới như một trò chơi, từ đó tìm thấy tự do, thoát khỏi những trói buộc và bất mãn ở thực tại.

Từ khóa: Wolfgang Iser, lý thuyết tiếp nhận Konstanz, hành động đọc, hành động hư cấu.

The reception theory of Wolfgang Iser

Abstract

Iser was a prominent representative of the reception theory – the Konstanz school. He built his theory with a profound understanding of and serious respect for the literary text during the receiving process. In the first period of his studying, Iser focused on the reading and processing the literary text, and discovered that, during the reception, not only did the readers re-create the text but the text also re-created the readers, in other words, the re-creation process happened in a two-way manner. In the second period, Iser studied why and for what readers sought out literature, and concluded that fiction and imagination enabled people to extend or get beyond the limits of reality, empowering them to build their own inner selves and the world as a game, in which they freed themselves from the burden of all disappointments and restrictions in life.

Keywords: Wolfgang Iser, Konstanz reception theory, act of reading, act of fictionalizing

1. Cuộc đời và hoạt động học thuật của Iser

Lý luận phê bình văn học chú ý đến độc giả (Audience-Oriented Criticism) không phải là một khuynh hướng hay trường phái xuất hiện riêng ở một nhóm nào hay một quốc gia nào, mà có tính phổ biến rộng rãi tại nhiều nước trên thế giới và được biết đến với cái tên chung phổ biến là “Reception theory” (Lý thuyết tiếp nhận). Ở Đức nó thường được gọi là “Rezeptionsästhetik” (Mỹ học Tiếp nhận) trường phái Konstanz với hai nhân vật đại biểu là Hans Robert Jauss (1921 - 1997) và Wolfgang Iser (1926 - 2007), ở Mỹ thường được gọi là “Reader Response Criticism”

(Phê bình phản ứng độc giả) với đại biểu là Stanley Fish.

Lý thuyết tiếp nhận trường phái Konstanz ra đời cuối thập niên 1960 tại đại học Konstanz ở Tây Đức do các nhà nghiên cứu, giáo sư đại học như Jauss và Iser sáng lập. Sau đó trường phái này nhanh chóng lan truyền khắp nơi trên thế giới, tạo thành “con sốt” ở phương Tây trong thập niên 1970 và từ thập niên 1980 đến nay vẫn gây ảnh hưởng không nhỏ đến nghiên cứu văn học trên thế giới.

Đóng góp quan trọng nhất của trường phái Konstanz là chuyển trung tâm chú ý trong

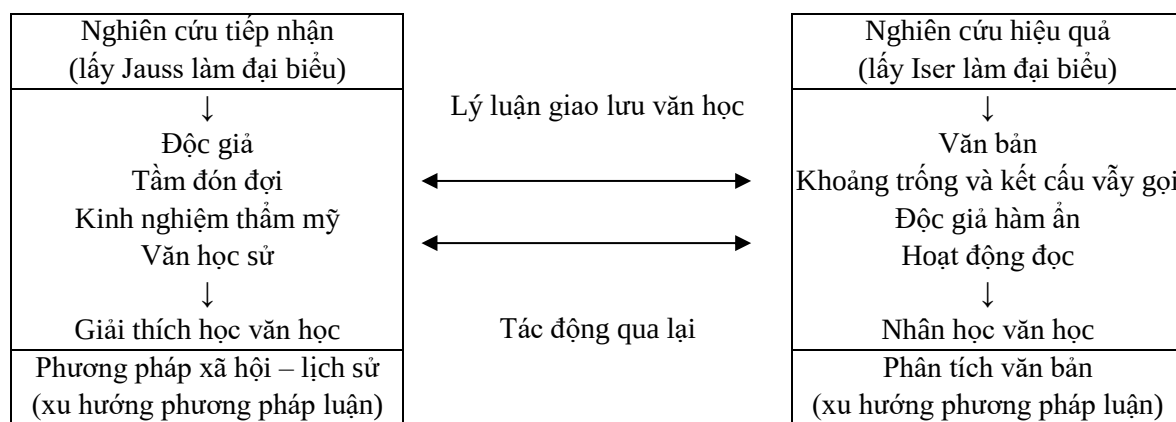
nghiên cứu văn học từ tác giả, văn bản sang độc giả, xem người tiếp nhận có vai trò mang tính quyết định trong việc tạo nên cuộc đời và sức sống, giá trị của văn học. Trên cơ sở kế thừa thành tựu của nhiều lý thuyết lý luận triết học, mỹ học, văn nghệ khác, các nhà Konstanz đã xây dựng được một hệ thống lý thuyết riêng, có đóng góp mang tính quốc tế về nghiên cứu văn học, đặc biệt là lý luận về quan hệ giữa văn học và lịch sử (Jauss), quan hệ giữa độc giả và văn bản (Iser). Một trong những nguyên nhân quan trọng khiến lý thuyết tiếp nhận Konstanz tồn tại và phát triển dài lâu, là nhờ chủ trương liên tục thu nhận thành tựu lý luận của các trường phái khác trên hành trình để tự làm mới mình của nó.

Lý thuyết tiếp nhận Konstanz không phải chỉ có hai người, mà là một nhóm, nhưng với những đóng góp to lớn và liên tục trong suốt quá trình phát triển, Hans Robert Jauss và Wolfgang Iser được công nhận là hai nhân vật đại biểu xuất sắc cho lý thuyết tiếp nhận trường phái Konstanz. Jauss và Iser thuộc về hai khuynh hướng lý luận khác nhau nhưng bổ sung cho nhau. Đặc điểm của một trường phái lý luận cũng không chỉ thể hiện ở các tính chất chung, mà còn thể hiện qua những khuynh hướng khác biệt trong nội bộ bản thân trường phái ấy.

Trong Konstanz, Jauss và Iser là hai nhân vật tiêu biểu nhất, đồng thời cũng là những người thể hiện rõ nhất những bình diện khác biệt trong lý luận tiếp nhận Konstanz. Điều này được chính Iser nói rõ trong các nghiên cứu của ông.

Trong lời tựa cho bản dịch công trình *Hành động đọc* ra tiếng Trung Quốc năm 1991, Iser (1978: 18) cũng đã nói khá rõ: “Thứ mà chúng ta gọi là *Mỹ học tiếp nhận* ngày nay có nội dung không thống nhất với tên gọi mà nó mang, về nguyên tắc, tên gọi này đã che mất hai loại phương pháp nghiên cứu khác nhau, dù rằng đó là hai phương pháp có quan hệ mật thiết, song sự khác nhau ấy lại dễ nhận thấy”. Theo Iser, lý thuyết tiếp nhận được hợp thành từ hai khuynh hướng khác nhau là: lý thuyết phản ứng thẩm mỹ của ông và mỹ học tiếp nhận của Jauss, chúng có quan hệ mật thiết, bổ sung cho nhau; điểm khác biệt là lý thuyết phản ứng thẩm mỹ bắt rễ trong văn bản, còn lý thuyết mỹ học tiếp nhận sinh ra từ lịch sử phán đoán tác phẩm của độc giả. Iser lại khẳng định thêm quan điểm đó trong công trình giới thiệu nghiên cứu lý luận văn học phương Tây *How to Do Theory*, ông đặt tên cho chương viết về trường phái Konstanz do mình và Jauss lập thuyết và phát triển là “Reception theory” (Iser, 2006: 57).

Nhiều nhà nghiên cứu đã thử phân chỉ ra những tương đồng và khác biệt trong lý luận của Jauss và Iser. Ví dụ, Holub cho rằng cả Jauss và Iser đều tập trung vào nghiên cứu độc giả, nhưng đường hướng nghiên cứu cụ thể và trọng tâm chú ý lại rất khác biệt nhau, trong khi nghiên cứu của Jauss hướng đến tầm vĩ mô, thì Iser lại hướng đến tầm vi mô (Holub, 1984: 367). Hay phân tích đối chiếu của Kim Nguyên Phổ qua lược đồ sau:



(Kim Nguyên Phổ, 1998: 47)

Ở Việt Nam, lý thuyết tiếp nhận trường phái Konstanz của Đức đã được bắt đầu giới thiệu từ cuối thập niên 1970, nhưng cho đến hết thập niên đầu của thế kỷ XXI, dù “đã có hàng chục bài báo và tiểu luận khoa học trong đó có cả những công trình nghiên cứu được in thành sách đề cập đến nó” nhưng “chủ yếu mới có tính chất giới thiệu khái quát” (Huỳnh Vân, 2009: 55). Hiện trạng này đến nay cũng không có nhiều thay đổi đáng kể, số chuyên gia về lĩnh vực này còn rất hiếm hoi. Và một điều đáng lưu ý là, các nghiên cứu và ứng dụng lý thuyết tiếp nhận trường phái Konstanz hiện nay ở Việt Nam cũng mới chủ yếu dừng lại chung quanh quan điểm về “tâm đón nhận” của Jauss, còn lý thuyết tiếp nhận của Iser cùng những người khác trong trường phái Konstanz vẫn còn chưa được nhiều học giả quan tâm nghiên cứu sâu về lý thuyết lẫn ứng dụng.

Trong khi thực tế nhu cầu vận dụng lý thuyết tiếp nhận Konstanz vào nghiên cứu thực tiễn, trường hợp cụ thể ở Việt Nam khá lớn, nhưng việc giới thiệu, nghiên cứu lý thuyết tiếp nhận Konstanz đến nay dù có tiến triển theo thời gian, vẫn còn rất nhiều vấn đề cần tiếp tục đào sâu cũng như mở rộng. Bởi nhìn chung, các kết quả giới thiệu, dịch thuật, nghiên cứu, ứng dụng lý thuyết tiếp nhận Konstanz của chúng ta hiện nay vẫn còn khá khiêm tốn, chưa đáp ứng được nhu cầu mà thực tiễn đặt ra. Bài viết này giới thiệu một số luận điểm trong lý luận phản ứng độc giả của Iser là phần chưa được nhiều người nghiên cứu tại Việt Nam đào sâu, chưa thấy các luận án luận văn vận dụng, để làm rõ hơn vai trò của người tiếp nhận.

Iser sinh năm 1926 tại Marienberg Đức, cha mẹ là những doanh nhân thành đạt. Nhập ngũ năm 17 tuổi và khi chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, ông mới có cơ hội vào đại học, trường Leipzig và Tübingen là nơi Iser từng học tiếng Anh, ngữ văn Đức và triết học. Luận án tiến sĩ của Iser là *Die Weltanschauung Henry Fieldings (Thế giới của Henry Fielding)*, bảo vệ năm 1950, Tübingen M. Niemeyer xuất bản năm 1952) lấy cảm hứng từ lý luận về thế giới của Wilhelm Dilthey (1833-1911) và tâm lý học

của Karl Jaspers (1883-1969). Năm 1960, Iser chính thức trở thành giáo sư tại Đại học Würzburg và năm 1963 là giáo sư ở Đại học Köln (Cologne), thời gian này ông đã cùng Hans Robert Jauss và những người khác thành lập nhóm nghiên cứu “Poetik und Hermeneutik” (Thi học và Giải thích học).

Từ năm 1967 đến năm 1991, Iser là giáo sư văn học so sánh và văn học Anh tại Đại học Konstanz. Ngoài ra, Iser cũng tích cực trong hoạt động nghiên cứu và giảng dạy tại nước ngoài, như Center for the Humanities (Đại học Wesleyan: 1970-1971), Netherland Institute for Advanced Study Wassenaar (Hà Lan, 1973-1974), Đại học Princeton (Mỹ), Advanced Study (Đại học Hebräische, Jerusalem: 1985-1986), Rockefeller Foundation (1991), là giáo sư thỉnh giảng thường xuyên tại Đại học California ở Irvine.

Các chức danh và tặng thưởng khác của Iser: Tiến sĩ danh dự Đại học Sofia, thành viên Viện Hàn lâm Khoa học Heidelberger (Akademie der Wissenschaften (HAdW)), thành viên danh dự Hội Văn học So sánh Anh (British Comparative Literature Association), thành viên danh dự Hiệp hội Ngôn ngữ hiện đại Mỹ (Modern Language Association of America (MLA)), thành viên danh dự Học viện Mỹ thuật và Khoa học Viện Hàn lâm Châu Âu (Academy of Arts and Sciences Academia Europaea).

Trong quãng thời gian 30 năm, Iser đã cho ra đời khoảng 10 đầu sách được dịch ra nhiều ngôn ngữ khác nhau trên thế giới và hàng trăm bài nghiên cứu đăng tải trên các tạp chí trong và ngoài nước. Các công trình tiêu biểu của Iser được ông viết bằng tiếng Đức và tiếng Anh, tiêu biểu như: *Walter Pater: Die Autonomie des Ästhetischen* (Walter Pater: Quyền tự trị của thẩm mỹ, 1960); *Die Appellstruktur der Texte: Unbestimmtheit als Wirkungsbedingung literarischer Prosa* (Kết cấu vẫy gọi của văn bản: Tính bất xác định như là điều kiện cho văn xuôi sinh ra hiệu quả, 1970); *Der implizite Leser: Kommunikationsformen des Romans von Bunyan bis Beckett* (Độc giả hàm ẩn: Phương thức giao lưu từ Bunyan đến tiểu thuyết

Beckett, 1972); *Der Akt des Lesens. Theorie ästhetischer Wirkung* (Hành động đọc: Lý luận phản ứng thẩm mỹ, 1976); *Laurence Sternes "Tristram Shandy". Inszenierte Subjektivität* (Chủ thể chủ đề trong tác phẩm Tristram Shandy của Laurence Sterne, 1987); *Shakespeares Historien. Genesis und Geltung* (Lịch sử Shakespeare: khởi đầu và hiệu quả, 1988); *Prospecting: From Reader Response to Literary Anthropology* (Khảo sát: Từ phản ứng độc giả đến nhân học văn học, 1989); *Fingieren als Anthropologische Dimension der Literatur* (Cái giả như là một chiều kích của nhân học văn học, 1990); *Das Fiktive und das Imaginäre. Perspektiven literarischer Anthropologie* (Hư cấu và tưởng tượng: ranh giới của nhân học văn học, 1991); *The Range of Interpretation* (Phạm vi của giải thích, 2000); *How to Do Theory* (Làm lý luận như thế nào?, 2006).

Trong số các tác phẩm kể trên, có thể nói *Hành động đọc*, *Hư cấu và tưởng tượng* là hai công trình tiêu biểu, bởi nó thể hiện một cách tập trung nhất, hệ thống nhất những luận điểm cũng như phương pháp của Iser, tiêu biểu cho hai thời kỳ khác nhau trong hoạt động học thuật của ông.

Hành động đọc tiêu biểu cho quan điểm học thuật thời kỳ thứ nhất của Iser, tập hợp hầu hết những luận điểm cơ bản của ông về tiếp nhận thể hiện qua các khái niệm then chốt: *Độc giả hàm ẩn* (Implied Reader), *Bất xác định* (Indeterminacy), *Khoảng trống* (Blank), *Phủ định* (Negation),... Quan điểm cơ bản của *Hành động đọc*, thực chất như chính Iser nói, là sự hoàn thiện vấn đề nghiên cứu đã đặt ra trong bài tiểu luận đã công bố từ năm 1970 trước đó: *Die Appellstruktur der Texte. Unbestimmtheit als Wirkungsbedingung literarischer Prosa* (Kết cấu vẫy gọi của văn bản: Tính bất xác định như là điều kiện sinh ra hiệu quả văn xuôi)^(*).

Tác phẩm *Hư cấu và tưởng tượng* tiêu biểu cho quan điểm học thuật thời kỳ thứ hai của Iser, chuyển từ hướng nghiên cứu tiếp nhận dựa trên nền tảng của Hiện tượng học sang hướng nghiên cứu tiếp nhận dựa trên nền tảng của Nhân loại học. Các thuật ngữ lý luận được chú ý đặc biệt

trong công trình này là: “siêu việt”, “hư cấu”, “tưởng tượng”.

Phân tiếp theo, chúng tôi chủ yếu dựa trên một số luận điểm chính của Iser trong hai công trình kể trên để tập trung vào các lập luận, diễn giải, kết luận của Iser về hai vấn đề cơ bản trong lý luận tiếp nhận (phản ứng thẩm mỹ độc giả) của Iser là Hành động đọc và Hành động hư cấu.

2. Các luận điểm cơ bản trong lý thuyết tiếp nhận của Iser

2.1. Hành động đọc

Trong lý thuyết tiếp nhận nói chung, độc giả giữ vai trò trung tâm, thậm chí có người bị chỉ trích là chỉ quan tâm đến độc giả mà quên mất văn bản, như Stanley Fish (Mỹ) với lý luận phản ứng độc giả cho rằng: “Có thể nói văn bản không có tác dụng đối với giải thích, tất cả đều do độc giả quyết định” (Holub, 1984: 440). Ở phương diện này, Iser cũng khẳng định vai trò đặc biệt, chủ động của độc giả, nhưng theo phương pháp và tinh thần đặc biệt tôn trọng vai trò của văn bản. Ông đặt ra vấn đề về độc giả trên cơ sở kế thừa nền tảng và thành tựu nghiên cứu văn bản, từ đó xây dựng giả thuyết văn bản văn học sẽ sinh ra một ảnh hưởng nào đó đối với độc giả.

Vấn đề trọng tâm mà Iser suy nghĩ và tìm cách trả lời là mối quan hệ giữa văn bản và độc giả. Khi khảo sát từ phương diện văn bản, câu hỏi mà ông muốn đặt ra cụ thể là: Văn bản thu hút độc giả bằng những yếu tố nào?; còn khi khảo sát từ phương diện độc giả, Iser đặt ra câu hỏi nghiên cứu: Độc giả phản ứng như thế nào khi tiếp xúc, giao lưu với văn bản?

Tại đây Iser đã thể hiện một cách rõ nhất những phát hiện, quan điểm của mình về vai trò, quyền hạn của độc giả. Điều đầu tiên trong phản ứng của độc giả đối với văn bản, là họ không những có quyền đón nhận văn bản, mà đồng thời họ cũng có quyền từ chối văn bản nếu cảm thấy vô vị hoặc không hài lòng với tư thế bị động của mình. Tiếp theo, độc giả không phải là những người chỉ có quyền thưởng thức, phê bình văn bản với tư cách khách quan, bên ngoài văn bản như một khán giả trước một bức tranh trong phòng triển lãm hay một thính giả ngồi dưới sân

khẩu trong một buổi hòa nhạc, mà ở đây, cùng với quyền nhận thức, độc giả còn có quyền “gia công” hoặc “xử lý” (process) văn bản tác phẩm, làm thay đổi trật tự, mối liên kết của các nội dung trong văn bản. Nghĩa là theo Iser, độc giả hoàn toàn có quyền tham gia vào văn bản. Nhưng việc tham gia (involvement) này không đơn giản là sự “nội hóa” (internalize) những nội dung do văn bản cung cấp, mà phải khiến cho những nội dung ấy trong văn bản tương tác, cải biến lẫn nhau, tạo thành đối tượng thẩm mỹ.

Quyền năng ấy của độc giả do đâu mà có? Từ những diễn giải của Iser cho thấy, thứ nhất là bởi những yếu tố nội tại sẵn có trong văn bản như khoảng trống, điểm bất xác định tạo nên; thứ hai là bởi những yếu tố nội tại của độc giả như cá tính, năng lực tưởng tượng, điểm nhìn tạo nên. Và lý thuyết phản ứng thẩm mỹ của Iser tập trung ở vào giao điểm giữa cực văn bản và cực độc giả. Trong lý luận của Iser, mối quan hệ giữa cực văn bản và cực độc giả rất chặt chẽ, phức tạp. Điều này được chứng minh cụ thể và tiêu biểu qua việc xây dựng và lý giải khái niệm “Implied reader” (Độc giả hàm ẩn) của Iser.

Trong lý thuyết tiếp nhận, người đọc là đối tượng thu hút sự quan tâm nghiên cứu và người ta cố gắng vượt thoát khỏi những quan niệm và giới hạn về vai trò của người đọc trong truyền thống. Công việc trước hết mà các nhà nghiên cứu thường làm là phân loại độc giả, và có hai loại độc giả được chỉ ra: (1) Độc giả thực tế (Real Reader), (2) Độc giả giả định (Hypothetical Reader). Trong Độc giả giả định người ta lại phân làm Độc giả lý tưởng (Ideal Reader) và Độc giả cùng thời (Contemporary Reader). Các học giả hiện đại đã phát huy tính tích cực trong việc khám phá các khái niệm cũng như nội hàm mới cho độc giả. Michael Riffaterre với khái niệm “Super-reader” (siêu độc giả) trong công trình *Strukturelle Stilistik*, Stanley Fish với khái niệm “Informed Reader” (độc giả tri thức) trong công trình *Literature in the Reader: Affective Stylistics*, Erwin Wolff với khái niệm “Intended Reader” (độc giả ý hướng/ý định) trong công trình *Der intendierte Leser*,... thể hiện rõ những nỗ lực tìm tòi ấy.

Theo Iser, cả Riffaterre, Fish và Wolff đều muốn vượt qua những hạn chế về phương pháp của ngôn ngữ học cấu trúc, ngữ pháp tạo sinh-chuyển đổi hoặc xã hội học văn học, nhưng Iser cho rằng tất cả những khái niệm khác nhau về Độc giả thực tế và Độc giả giả định đều dẫn đến những hạn chế là làm suy yếu khả năng áp dụng chung của các lý thuyết. Vì thế, Iser (1978: 44) đưa ra khái niệm khác là “Implied Reader” (Độc giả hàm ẩn) và nhấn mạnh, “khái niệm Độc giả hàm ẩn là sản phẩm của tư duy, cắm rễ sâu trong cấu trúc văn bản, hoàn toàn không đồng đẳng với bất kỳ một độc giả hiện thực nào”. Iser phê phán những người theo quan điểm cho rằng nghĩa là ý nghĩa văn bản nằm bên ngoài văn bản, do độc giả quyết định hoàn toàn, theo ông, ngay trong văn bản chắc chắn đã có những điều kiện thực hiện điều ấy và chúng chờ đợi sự phản ứng của độc giả khi hai bên có sự tiếp xúc. Đến đây Iser đưa ra một kết luận quan trọng: “Vì vậy, khái niệm Độc giả hàm ẩn là một cấu trúc văn bản, nó chờ đợi người tiếp nhận xuất hiện mà không hạn chế anh ta”. Có thể nói, đây cũng chính là “Kết cấu vẫy gọi” (response-inviting structures) mà Iser từng đề xuất, chính kết cấu này thu hút, dẫn dắt độc giả nắm bắt, hiện thực hóa văn bản. Như thế cũng có nghĩa rằng, *Độc giả hàm ẩn* không phải trở độc giả hiện thực bình thường khách quan bên ngoài văn bản, mà là một cấu trúc văn bản mở, nhưng chính vai trò đặc biệt của độc giả hiện thực lại tạo nên khái niệm Độc giả hàm ẩn. Và quan hệ ấy tạo nên tính chất phức hợp-lưỡng phân của “Độc giả hàm ẩn” mà Iser lưu ý là, bản thân khái niệm này tồn tại hai phương diện cơ bản có liên quan mật thiết với nhau: (1) Vai trò độc giả được xem như là cấu trúc văn bản, (2) Vai trò độc giả như là hành vi hóa cấu trúc (Iser, 1978: 44).

Bởi quan niệm về độc giả với tính chất phi hiện thực và mối liên hệ gắn kết chặt chẽ sâu xa của “Độc giả hàm ẩn” với văn bản trừu tượng, phức tạp như vậy khiến Iser bị chỉ trích là người muốn quay về mô hình nghiên cứu cũ lấy văn bản làm trung tâm.

Một trong những ý nghĩa quan trọng của lý thuyết tiếp nhận là nó tái lập lịch sử, quá khứ của

văn bản, thông qua đó người ngày nay có thể đối thoại, giao lưu với người ngày xưa. Cho nên có thể nói quá trình đọc thực ra cũng là quá trình đối thoại, giao lưu giữa độc giả và tác giả, giữa hiện tại và quá khứ thông qua văn bản tác phẩm.

Trong lời tựa viết cho bản dịch sang Anh văn công trình *Hành động đọc*, Iser nói: “Chỉ khi được đọc, văn bản văn học mới sinh ra hiệu ứng^(*), vì vậy miêu tả phản ứng cần được tiến hành đồng thời với việc phân tích quá trình đọc. Đọc do đó trở thành tiêu điểm của nghiên cứu, bởi nó dẫn đến một chuỗi những hoạt động vừa phụ thuộc vào văn bản vừa dựa vào sự phát huy những năng lực cơ bản của con người. Hiệu quả (effect) và phản ứng (response) không phải là đặc tính của văn bản, cũng không phải là đặc tính của độc giả; văn bản hàm chứa hiệu quả tiềm ẩn trong nó và quá trình đọc sẽ khiến cho hiệu quả tiềm ẩn ấy được thực hiện” (Iser, 1978: 26). Như thế nghĩa là Iser muốn nhấn mạnh rằng, trọng tâm hay đối tượng nghiên cứu của ông không phải ở cực văn bản, cũng không phải ở cực độc giả, mà chính là sự tiếp xúc, tương tác, giao lưu hoặc giao thoa giữa hai cực ấy với nhau, nói cách khác đó là “act to reading” (hành/hoạt động đọc), và lý thuyết mà Iser kiến lập trên cơ sở nghiên cứu đó được ông gọi là “aesthetic response” (phản ứng thẩm mỹ).

“Đọc” là một hoạt động có tính quá trình, song là một hoạt động thể hiện tư thế tích cực, năng động, chủ động, sáng tạo của người đọc, có vai trò chủ đạo trong việc xác định nghĩa cho văn bản tác phẩm, chứ không phải ở tư thế thụ động đi tìm nghĩa sẵn có trong văn bản. Hoạt động đọc có thể làm biến đổi diện mạo văn bản như thế nào thì Iser chưa nói rõ, nhưng “văn bản tạo ra điều gì cho người tiếp nhận” thông qua hoạt động đọc thì được ông diễn giải cụ thể hơn. Theo Iser (1978: 207), đọc là “một hoạt động tích cực dưới sự chỉ dẫn của văn bản, nên tất nhiên nó phải trải qua sự gia công của người

đọc; ngược lại, người đọc tất nhiên cũng chịu ảnh hưởng từ văn bản mà anh ta gia công”. Như thế, người đọc có quyền tham gia, gia công văn bản, đó là phương diện thứ nhất của hoạt động đọc, còn phương diện thứ hai của hoạt động này là sự tác động ngược trở lại của văn bản đối với độc giả như một sự “tất nhiên”, nghĩa là không chỉ có việc người đọc gia công làm thay đổi văn bản, mà văn bản cũng có thể “gia công” làm thay đổi người đọc. Và như thế, “đọc” là một hoạt động hay quá trình hai chiều, có quan hệ biện chứng với nhau.

“Điều thú vị nhất của lý luận tiếp nhận là việc xử lý văn bản, tôi nghĩ rằng vấn đề này đến nay vẫn quan trọng”.

Đó là một câu trả lời của Iser trong chuyên sang Trung Quốc năm 2001, về ý nghĩa và giá trị của lý thuyết tiếp nhận trong nghiên cứu văn học hiện thời. Thông qua trả lời vấn đề này chúng ta có thể biết được những điểm căn bản của ông về vấn đề “xử lý văn bản” khi nghiên cứu phản ứng độc giả quá khứ: “Trong các tác phẩm cổ điển Trung Quốc đều có kèm theo những lời bình điểm, chúng báo cho độc giả biết rằng cần phải đọc văn bản đó như thế nào. Những lời thêm vào ấy chứng tỏ rằng, đọc là sự trình diễn đối với văn bản mà không thể tùy tiện theo ý của người đọc, ngược lại, ý nghĩa mang tính chủ ý của tác giả trực tiếp dẫn dắt ý thức độc giả, đề phòng việc độc giả tự động tái tạo ý nghĩa của văn bản. Nhưng có điều chúng ta chớ quên là, chủ ý của tác giả không thể hoàn toàn đảm bảo rằng nhất định sẽ được người đọc nắm bắt đúng. Khi độc giả xử lý chủ ý của tác giả, kết quả chưa chắc ăn khớp hoàn toàn với ý mà tác giả muốn truyền đạt, nguyên nhân chủ yếu nằm ở chỗ, mỗi độc giả đều có thể tạo ra ý nghĩa văn bản khác trong ngữ cảnh tình cảm và tri thức khác nhau” (Iser, 1991: 3).

Mỗi văn bản đều có ý nghĩa riêng của nó do tác giả kiến tạo, nhưng qua hành động đọc tức là

(*) Trong bản tiếng Anh, Iser chú thích khái niệm *response*: “Nguyên trong tiếng Đức đây là khái niệm *Wirkung* bao hàm hai ý nghĩa: hiệu quả (effect) và phản ứng (response), nhưng không hàm nghĩa tâm lý như từ *response* trong tiếng Anh. Từ *effect* khó biểu đạt được hàm nghĩa của *Wirkung*,

còn từ *response* lại dễ dẫn đến khó hiểu. Nhưng không còn cách nào khác, tôi đành chọn từ *response*”. Tại Việt Nam, khái niệm này có nhiều cách dịch: hồi đáp, hồi ứng, phản ứng, phản hồi, hưởng ứng... Ở đây chúng tôi tạm dịch từ “*Wirkung*” (response) là “phản ứng”.

khi văn bản tiếp xúc với độc giả, thì ý nghĩa đó sẽ thay đổi, bởi không chỉ tác giả hay văn bản có ý hướng tính (chủ ý) mà độc giả cũng có ý hướng tính của riêng mình, ý hướng tính ấy lại thuộc vào ngữ cảnh (tình cảm, tri thức). Và chính ý hướng chủ quan kia tác động trực tiếp đến việc xử lý văn bản, tức là kiến tạo lại văn bản theo chủ ý của độc giả cụ thể. Ví dụ trong các văn bản cổ xưa ở Trung Quốc vốn không có chấm câu khiến cho việc hiểu cũng như lý giải ý nghĩa văn bản của người đời sau trở nên rất đa dạng phức tạp, nhiều khi trái ngược nhau, như trường hợp điển hình và phổ biến là *Đạo đức kinh*, *Văn tâm điều long* hay thơ văn Đào Uyên Minh.

Mỗi người sẽ có một cách xử lý văn bản khác nhau, song không phải ai cũng xuất phát hay căn cứ từ văn bản, mà xuất phát và căn cứ vào một chủ ý, động cơ ngoài văn bản, còn văn bản chỉ được xem như phương tiện để thực hiện ý đồ, động cơ ấy. Điều này cũng thể hiện rõ trong việc xử lý văn bản ở Trung Quốc, như Albert Richard Davis (1924 - 1983, giáo sư Đại học Cambridge, Anh) đã phê phán trường hợp người ta lý giải, diễn giải văn bản tác phẩm của Đào Uyên Minh trong *Tao Yuan-ming 365-427: His Works and Their Meaning* (1983): “Thơ trữ tình cá nhân, tức thơ miêu tả tình cảm của cá nhân là một ưu điểm lớn trong thơ ca truyền thống Trung Quốc; mà Đào Uyên Minh lại là một trong những người đi đầu vĩ đại. Hàng trăm năm qua độc giả Trung Quốc thích đọc thơ ông, bởi tác phẩm của ông thể hiện cá tính cá nhân ấy. Thơ trữ tình cá nhân là một thành tựu lớn lao của Đào Uyên Minh, chúng ta cũng hy vọng rằng bản thân ông cũng cảm thấy vui vì thành tựu ấy”, “Nhưng do một số nguyên nhân lịch sử và xã hội, rất nhiều người Trung Quốc có vẻ như không muốn thưởng thức thành tựu ấy của Đào Uyên Minh, mà họ muốn phát hiện ra những mục đích và chí hướng khác từ tác phẩm của ông. Tôi cho rằng vì vậy mà khi lý giải cuộc đời và tác phẩm của Đào Uyên Minh, người ta đã bóp méo ít nhiều” (Ngô Phục Sinh, 2013: 50). Và đó cũng là lý do mà Davis phải đặt thêm phụ đề “His Works and Their Meaning” cho công trình của ông.

“Ngữ cảnh” đọc cũng như xử lý văn bản mà

Iser xác định rõ ở trên bao gồm hai yếu tố cơ bản là “tình cảm” và “tri thức”, cũng tương tự với khái niệm then chốt “tâm đón đợi” hay “kinh nghiệm thẩm mỹ” của Jauss. Như vậy, tại đây chúng ta thấy rõ thêm sự tương đồng, bổ trợ và thống nhất trong phương pháp và quan niệm của hai đại biểu xuất sắc nhất lý thuyết tiếp nhận Konstanz. Chúng ta cũng thấy rằng, lúc nào và ở đâu, Iser cũng khẳng định vai trò quan trọng đặc biệt của văn bản như là cơ sở có ý nghĩa nhất, trong nghiên cứu hành động đọc hay phản ứng của độc giả.

Từ gọi ý trên của Iser về xử lý văn bản, chúng ta có thể hình dung và vận dụng triển khai cụ thể vào nghiên cứu các trường hợp thực tế bằng cách thao tác hóa chi tiết trong nghiên cứu văn bản tác phẩm văn học cổ. Chẳng hạn như nghiên cứu kỹ lưỡng các bài tựa, bạt ở đầu và cuối văn bản, hay những lời bình chung quanh lòng văn bản, những dấu chấm câu những chữ ghi chú trong lòng văn bản, chọn lựa, in ấn, truyền bá văn bản, rồi tập hợp những “dấu hiệu” và “tài liệu” gắn liền với quá trình đọc ấy, phân tích, đối chiếu so sánh với nhau; đồng thời tìm hiểu thêm các dữ liệu khác ngoài văn bản như tiểu sử, thời đại của tác giả văn bản, chúng ta sẽ có những thông tin hữu ích, quan trọng giúp cho việc tìm hiểu, lý giải phản ứng của độc giả. Song phương pháp này chỉ thích dụng trong nghiên cứu những văn bản được in ấn, sao chép, hiệu đính nhiều lần, qua nhiều người, nhiều giai đoạn lịch sử và bối cảnh văn hóa khác nhau, như văn bản Đào Uyên Minh ở Trung Quốc, Truyện Kiều ở Việt Nam.

2.2. Hành động hư cấu

Năm 1976, Iser bắt đầu quan tâm đến nhân học văn học (tiếng Đức: literarische anthropologie, tiếng Anh: literary anthropology), đề xuất lý thuyết “mà ông gọi là nhân học xã hội, theo đó một cá nhân có ý thức muốn biểu lộ mình, nhưng đồng thời mặt khác anh ta lại muốn xuất hiện như là một người khác, nghĩa là anh ta vừa muốn biểu lộ mình lại vừa muốn siêu việt chính mình. Iser cho rằng hư cấu văn học thể hiện nhu cầu căn bản ấy bằng các phương thức khác nhau” (Uông Chính Long, 2005: 65). Năm 1991, Iser phát

triển, hoàn chỉnh tư tưởng đó thành công trình lớn *Das Fiktive und das Imaginäre: Perspektiven literarischer Anthropologie* (Hư cấu và tưởng tượng – ranh giới của nhân học văn học).

Tuy nhiên, Iser phủ nhận ý kiến cho rằng ông chuyển trọng tâm nghiên cứu từ độc giả sang tác giả, hoặc sang văn bản trung tâm luận^(*). Iser khẳng định, nhân học văn học mà ông theo đuổi trong giai đoạn nghiên cứu sau của mình thực chất cũng vẫn là tiếp tục lý thuyết tiếp nhận của ông thời kỳ trước, tức là quan tâm đến độc giả, nhưng theo một con đường mới, mà “phương hướng mới của tôi là thử trả lời cho câu hỏi: Tại sao độc giả muốn đọc?, Tại sao người ta lại say mê văn chương dù họ cũng biết rằng văn chương chỉ là vật hư cấu?” và một câu hỏi quan trọng khác nữa là: “Mục đích của văn học là gì?”. Iser (1991: 12-13) cho rằng, để giải đáp vấn đề đó, việc cần phải làm là tìm hiểu sự ra đời của văn học, mà dù nghiên cứu sự tiếp nhận của độc giả hay nghiên cứu quá trình sản xuất của tác giả, thì việc phân tích văn bản là điều không thể thiếu.

Nhưng bản chất của văn bản văn học theo Iser không phải chỉ là hư cấu và là thứ hư cấu đối lập với hiện thực như người ta vẫn nghĩ và tin chắc như một loại “tri thức mặc nhiên” (tacit knowledge). Với Iser, “văn bản văn học là vật hỗn hợp giữa hư cấu và hiện thực, là kết quả bổ sung qua lại, thâm thấu vào nhau của cái đã biết và cái tưởng tượng, trong văn bản, đặc tính hỗn dung giữa hư cấu và hiện thực vượt xa đặc tính đối lập giữa chúng” (Iser, 1991: 14). Ông phê phán quan điểm đối lập nhị nguyên giữa hư cấu và hiện thực, bởi cái “tri thức mặc nhiên” đó không trả lời được những câu hỏi: “Thực tế giữa cái hư và cái thực có dễ phân biệt rõ ràng rành mạch như trắng với đen được không?”, “Văn bản hư cấu tất nhiên là thứ hư cấu, nhưng văn bản phi hư cấu có tất nhiên không liên hệ gì với hư cấu hay không?”. Và Iser cũng cho rằng, nếu văn bản hư cấu cắt đứt hết liên hệ với hiện thực thì không ai có thể hiểu được, cho nên, khi chúng ta thử miêu tả “cái gì là tính hư cấu của

văn bản” thì lý luận cũ về mối quan hệ giữa hư cấu và hiện thực sẽ khó có thể tiếp tục đứng vững hay tồn tại.

Vì thế, Iser (1991: 14 -15) đề nghị vứt bỏ quan điểm đối lập hư cấu – hiện thực, mà thay vào đó là quan điểm thống nhất giữa ba nhân tố hiện thực, hư cấu và tưởng tượng, ông cho rằng đây mới là “đặc trưng cơ bản của văn bản”, đồng thời cũng là “cơ sở tồn tại của văn bản văn học”. Bởi theo Iser, ba nhân tố này có chức năng tác dụng riêng, nhưng có sự giao thoa hòa trộn thống nhất để tạo nên văn bản. “Văn bản không chỉ bị giới hạn trong hiện thực đã định như là nhân tố tham chiếu, văn bản cũng không thể chỉ có đặc trưng hư cấu, do đó đối với văn bản, tính hư cấu không phải là thuộc tính cuối cùng của văn bản và cũng không phải là thuộc tính chính thể của văn bản. Thực tế, ngoài việc lấy hiện thực và hư cấu làm trung gian, văn bản còn có nhân tố thứ ba, đó là tưởng tượng” và “việc công nhận quan hệ hợp nhất bộ ba ấy là cách hay nhất khi nghiên cứu vấn đề này”.

Nghiên cứu của Iser (1991: 15) chỉ ra, “hiện thực” trong văn bản là những từ ngữ “có nguồn gốc từ xã hội”, có ý nghĩa xác định và chúng chiếm phần lớn trong văn bản, nhưng “bản thân thứ hiện thực ấy không có bao nhiêu ý nghĩa đối với văn bản, vì văn bản không phải là thứ hướng đến hiện thực mà là biểu hiện hiện thực”. Từ đó, Iser rút ra kết luận, văn bản không tất yếu phải dựa vào sự thực có căn cứ (ipso facto) để trở thành vật hư cấu, bởi những yếu tố như ý đồ, thái độ, kinh nghiệm,... của tác giả trong quá trình kiến tạo văn bản không nhất thiết phải phản ánh hiện thực, mà ngay “ý đồ, thái độ, kinh nghiệm ấy trong văn bản rất có thể chỉ là sản phẩm của hành vi hư cấu”.

Mối quan hệ giữa “hư cấu” và “tưởng tượng” theo khảo sát của Iser, là ít được chú ý và thường lẫn lộn trong lịch sử tư tưởng, triết học phương Tây. Theo ông, muốn xác định được đặc tính, bản chất của từng nhân tố, phải căn cứ vào quan hệ, chức năng của nó. Về hư cấu, bởi hành vi hư

(*) Như câu hỏi của Kim Huệ Mẫn 金惠敏 trong bài phỏng vấn Iser, in đầu bản dịch sang tiếng Trung công trình *Das*

Fiktive und das Imaginäre: Perspektiven literarischer Anthropologie (Iser, 1991: 12).

cầu khiến cho một vật đang “định hình” trở thành “đa dạng”, nên từ đó chúng ta có thể rút ra bản chất của nó là “siêu việt giới hạn” (crossing boundaries) hoặc “xâm lấn” (transgression). Như thế, một đặc điểm khác của hành vi hư cấu là tính ý thức, tính chủ động, tính mục đích, chịu sự khống chế và dẫn dắt của chủ thể hành vi.

Còn tưởng tượng, theo Iser (1991: 15-16), “như bóng ma bất định thường vụt qua trước mắt ta, có lúc chỉ trong nháy mắt nó biến mất không để lại tăm tích nào, có khi nó biến hóa thành một diện mạo khác”. Vậy nên đặc tính của tưởng tượng là có hình thức tản mạn, thoáng qua, tùy hứng, không có hình thức cố định cụ thể.

Như thế chúng ta không thể đánh đồng hành vi hư cấu và tưởng tượng, không thể xem chúng là một, bởi chúng có chức năng cũng như đặc tính bất đồng. Song hư cấu và tưởng tượng lại có mối liên hệ chặt chẽ với nhau, chúng đều tìm kiếm, kiến tạo một cái gì đó không có hay khác với cái đã có mà chúng ta biết, trong quá trình đó hành vi hư cấu tạo cho tưởng tượng (vốn bất định không thể nắm bắt) một hình thức cụ thể rõ ràng, một “diện mạo chân thực giả định” có thể nắm bắt, như vậy hành vi hư cấu là điểm tựa cơ sở để tưởng tượng cất cánh siêu việt giới hạn hiện thực.

Vậy quan hệ giữa ba nhân tố hiện thực – hư cấu – tưởng tượng biểu hiện cụ thể như thế nào?

Từ những dẫn giải của Iser, có thể nói, cả hư cấu và tưởng tượng cùng có đặc tính “siêu việt hiện thực”, nhưng đều cùng lấy hiện thực làm cơ sở, không phải hoàn toàn thoát ly cắt đứt với hiện thực. Do đó, trong “tưởng tượng” có những yếu tố “hiện thực”, mà những yếu tố hiện thực này lại do “hư cấu” dẫn dắt, bởi hư cấu kết nối hiện thực và tưởng tượng, hình thức hay tính hiện thực trong tưởng tượng là do hư cấu kiến tạo nên. Song Iser lưu ý rằng, “dù tưởng tượng chắc chắn phải dùng một diện mạo chân thực giả định hoặc dùng cách siêu việt thế giới hiện thực để phản ánh hiện thực, nhưng tưởng tượng không bao giờ đồng đẳng với hiện thực”. Tưởng tượng bắt nguồn từ hiện thực, vậy hiện thực bắt nguồn từ đâu? Theo Iser (1991: 20), “tính hiện

thực” (actuality) của văn bản lại bắt nguồn từ “tính hữu hiệu của tưởng tượng về hiện thực”, ông đã dựa vào lý luận “cái chân thực bắt nguồn từ hư cấu” của triết gia Mỹ Nelson Goodman (trong *Ways of Worldmaking*, 1978) để nhấn mạnh rằng: “tính chân thực ấy sinh ra trong quá trình tác động qua lại giữa các yếu tố liên quan đến văn bản” (Iser, 1991: 22) và nó không phải là sự kết hợp tính chất của các yếu tố có trong văn bản.

Theo Iser (1991: 16), trong ba nhân tố hư cấu – hiện thực và tưởng tượng kể trên, thì hư cấu là nhân tố đóng vai trò quan trọng nhất, bởi nó siêu việt hiện thực và định hình tưởng tượng. Ngôn ngữ là phương tiện biểu đạt thế giới tinh thần của con người, trong văn học, nó được cấu trúc thành văn bản tác phẩm, nhưng “tác dụng của văn bản là có giới hạn” (Iser, 1991: 3), bởi nó có khuôn khổ, trong khi nhu cầu tìm kiếm, mở rộng, siêu việt giới hạn hiện thực, giới hạn nhận thức cũng như phá bỏ cái cũ kiến tạo cái mới của con người thì luôn vô cùng, cho nên người ta phải không ngừng hư cấu và tưởng tượng để thỏa mãn nhu cầu ấy.

Chương thứ hai của công trình *Hư cấu và tưởng tượng* của Iser viết về mục ca thời Phục hưng và xem nó như một mô hình hư cấu văn học (Renaissance pastoralism as a paradigm of literary fictionality). Theo Iser, thế giới trong mục ca bao hàm hai lĩnh vực khác nhau và quan hệ giữa chúng yêu cầu một hình thức giải thích nào đó. Ở đây người chăn cừu được xem như một loại ẩn dụ chứ không phải là biểu hiện cho hình ảnh của người lao động nông thôn. Mục ca cũng không miêu tả cảnh vật đồng quê, lấy chỉ sử dụng các yếu tố của đồng quê để sắp đặt trật tự hình thức cho một thế giới khác, đó là thế giới của linh hồn, của tự do. Mục ca được người sáng tác xem là mô hình tốt trong việc cung cấp một thủ pháp ẩn dụ. Iser dẫn lời Puttenham (1529 - 1590) trong *The Arte of English Poesie*: “Nhà thơ làm mục ca... không phải để mô phỏng hay biểu hiện tình cảm và đời sống làng quê, mà là để hóa trang thành người bình thường, dùng ngôn ngữ thô tục để ám chỉ một sự việc trọng đại khác” (Iser, 1991: 54).

Như vậy, mục ca được người sáng tác thời Phục Hưng xem như một cấu trúc ẩn dụ với đặc trưng song trùng hóa (hai mặt) và tính tượng trưng ở đây trở thành một ký hiệu của khát vọng và bất mãn. Con người ở thế giới này không phải tiến đến phía trước, mà lùi về phía sau sống với những ký ức về thời hoàng kim đã qua. Trong mục ca, giữa tác giả và độc giả hình thành một quy ước chung, lúc này độc giả sẽ chú ý đến những ý nghĩa khác, thế giới khác nằm ngoài bản thân người chán chường và thế giới được miêu tả trên bình diện văn tự. Và trong mục ca ranh giới giữa hai thế giới: điển viên và lịch sử xã hội trở thành một vấn đề quan trọng. Người ta không thể đạt được sự tự do trong thế giới mà họ rời bỏ, nhưng thế giới ấy lại luôn tồn tại trong thế giới hiện tại của họ. Bởi mục ca ẩn giấu một thế giới khác nên nó kích thích trí tưởng tượng của độc giả.

Trên cơ sở phân tích những đặc tính của văn bản và vai trò của hư cấu như thế, Iser (1991: 5-6) đã đưa đến những kết luận quan trọng trả lời cho vấn đề mà ông đặt ra khi nghiên cứu nhân học văn học là: Tại sao con người lại cần đến văn học và yêu thích nó, dù biết nó là thứ hư cấu? Đó là: “Hành vi hư cấu của chúng ta đưa chúng ta đi thật xa khỏi thế giới này cũng như trạng thái vốn có của chúng ta, đến một thế giới tưởng tượng”. Thế giới tưởng tượng xa xôi huyền vi ấy hấp dẫn con người bởi nó khắc phục được những giới hạn về thời gian, không gian, nhận thức trong thế giới hiện thực để đạt đến sự tự do nhất, thỏa mãn những ước mơ khát vọng chưa thể hoặc không thể thực hiện được ở hiện tại. Iser cũng cho thấy, hư cấu và tưởng tượng quyết định đặc tính cơ bản của nhân học, vì vậy ảnh hưởng của chúng không giới hạn trong văn học, mà trong cuộc sống của chúng ta, hư cấu và tưởng tượng cũng đóng vai trò quan trọng. Đặc biệt là, quy luật chi phối quan hệ hư cấu và tưởng tượng làm hình thành nên một “kết cấu trò chơi” có tính năng động, nó khiến cho tác dụng của hư cấu và tưởng tượng thu được những hình thức khác nhau mà mỗi hình thức ấy lại mang một bối cảnh lịch sử tương quan. “Như vậy, văn bản là một không gian chơi và điều này

có thể cung cấp một đáp án cho nan đề rằng tại sao con người phải cần đến văn học?” (Iser, 1991: 7).

Song như chính Iser nói, với tư cách là một nhà nghiên cứu thực thụ, việc trả lời vấn đề này sẽ làm nảy sinh những vấn đề khác và đó là việc hoàn toàn bình thường, cần thiết. Thậm chí người nghiên cứu phải nghi ngờ ngay những câu hỏi, câu trả lời của mình, chứ không phải là quyết liệt bảo vệ nó, chân lý hóa nó, vậy nên Iser (1991: 7) mới có kết luận đầy ưu tư mà sâu sắc về vấn đề, đối tượng mình đã dành cả đời tâm huyết: “Rốt cuộc, hư cấu và tưởng tượng là sự bịa đặt và lừa dối khiến chúng ta siêu việt hiện thực, hay là chúng ta vốn đang ở trong cuộc sống tưởng tượng với những mộng mơ, hoang tưởng và ảo giác?”.

3. Kết luận

Wolfgang Iser đóng một vai trò tiêu biểu trong lý thuyết tiếp nhận Konstanz, những nghiên cứu về hành động đọc và hành động hư cấu của ông tạo nên lý luận phản ứng thẩm mỹ của độc giả, cùng với lý luận mỹ học tiếp nhận của Jauss bổ túc cho nhau để cùng cổ và phát huy giá trị của lý thuyết tiếp nhận Konstanz. Lý thuyết tiếp nhận của Iser không những không phủ nhận vai trò của văn bản, mà còn đặt nền tảng trên sự nghiên cứu, hiểu biết sâu sắc và tôn trọng vai trò của văn bản trong hoạt động tiếp nhận.

Thời kỳ đầu, lý luận của Iser tập trung vào việc tìm hiểu quá trình đọc cũng như quá trình xử lý văn bản của độc giả. Ở đây không chỉ có vấn đề người đọc cải tạo văn bản mà đồng thời với nó còn có vấn đề văn bản cải tạo người đọc, tức là một mối quan hệ hai chiều, một quá trình mang tính biện chứng tác động qua lại lẫn nhau giữa người tiếp nhận và văn bản. Cũng có nghĩa là đồng thời với vấn đề độc giả đã đọc văn bản như thế nào? và vấn đề văn bản đã “đọc” (cải biến) độc giả ra sao? Trong thời kỳ thứ hai, Iser tập trung nghiên cứu nguyên nhân cũng như mục đích con người tìm đến với văn học và phát hiện ra vai trò quan trọng của hành động hư cấu, tưởng tượng trong vấn đề này. Theo đó, hư cấu và tưởng tượng giúp con người mở rộng, siêu việt những giới hạn trong hiện thực, tự sáng tạo

nên chính mình và thế giới, từ đó tìm thấy tự do, thoát khỏi những trói buộc và bất mãn ở thực tại.

Tài liệu tham khảo

- Holub R. C. (1984). *Reception theory: A critical introduction*. London and New York: Methuen. Trong Kim Nguyên Phổ và Chu Ninh (dịch) (1987) 金元浦&周宁(译). *Mỹ học tiếp nhận và Lý thuyết tiếp nhận 接受美学与接受理论*. Nxb. Nhân dân Liêu Ninh 辽宁人民出版社.
- Iser, W. (1978). *The Act of Reading: A Theory of Aesthetic Response*. Kim Huệ Mẫn, Trương Văn Bằng, Trương Đình và Dịch Hiểu Minh (dịch) (1991) 金惠敏&张云鹏 & 张颖&易晓明 (译). *Hành động đọc 阅读行为*. Nxb. Văn nghệ Hồ Nam 湖南文艺出版社.
- Iser, W. (1991). *The Fictive and The Imaginary: Charting literary anthropology*. Trần Đình Gia và Uông Chính Long (dịch) (2003) 陈定家&汪正龙(译). *Hư cấu và tưởng tượng: giới hạn của nhân học văn học 虚构与想像: 文学人类学疆界*. Nxb. Nhân dân Cát Lâm 吉林人民出版社.
- Iser, W. (2006). *How to Do Theory?*. Chu Cường, Cốc Đình Đình và Phan Ngọc Sa (dịch) (2008) 朱刚&谷婷婷&潘玉莎(译). *Làm lý luận như thế nào? 怎样做理论*. Nxb. Đại học Nam Kinh 南京大学出版.
- Uông Chính Long 汪正龙 (2005). Lý luận hư cấu văn học và ý nghĩa của Iser 沃尔夫冈·伊瑟尔的文学虚构理论及其意义. *Tạp chí Bình luận Văn học 文学评*, số 5.
- Kim Nguyên Phổ 金元浦 (1998). *Lý luận phản ứng thẩm mỹ 接受反应文论*. Nxb. Giáo dục Sơn Đông 山东教育出版社.
- Ngô Phục Sinh 吴伏生 (2013). *Nghiên cứu Đào Uyên Minh trong thế giới Anh ngữ 英语世界的陶渊明研究*. Nxb. Học phạm 学苑出版社.
- Huỳnh Vân (2009). Vấn đề Tầm đón đợi và xác định tính nghệ thuật trong Mỹ học tiếp nhận của Hans Robert Jauss. *Tạp chí Nghiên cứu Văn học*, số 3.